

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,10	0,60	275.400	1.129.140	165.240	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,60			20,30	2,30	25.200	511.560	57.960	
3	Ếch	Kg	8,40			7,85	0,55	132.200	1.037.770	72.710	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,30			6,40	0,90	144.900	927.360	130.410	
5	Đậu phụ	Kg	2,00			1,85	0,15	34.560	63.936	5.184	
6	Chuối xanh	Kg	2,30			2,00	0,30	29.400	58.800	8.820	
7	Cà rốt	Kg	2,50			2,30	0,20	23.100	53.130	4.620	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
9	Cải xanh	Kg	7,50			6,80	0,70	29.400	199.920	20.580	
10	Thịt lợn mỡ	Kg	2,00			1,80	0,20	144.900	260.820	28.980	
11	Tía tô	Kg	0,10			0,08	0,02	52.500	4.200	1.050	
12	Quả chua me	Kg	0,40			0,35	0,05	46.200	16.170	2.310	
13	Tỏi ta	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,17	0,03	52.500	8.925	1.575	
15	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	75.600	6.048	1.512	
16	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,25	0,25	71.280	89.100	17.820	
17	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
19	Hành củ tươi	Kg	0,09			0,06	0,03	73.500	4.410	2.205	
20	Bí đao (bí xanh)	Kg	9,00			8,00	1,00	31.500	252.000	31.500	
21	Cà rốt	Kg	2,00			1,60	0,40	23.100	36.960	9.240	
22	Tôm nớt	Kg	1,00			0,88	0,12	296.100	260.568	35.532	
23	Gạo nếp cái	Kg	13,80			13,80		35.700	492.660		
24	Thịt lợn nạc	Kg	5,20			5,20		161.700	840.840		
25	Cốt dừa	Kg	0,40			0,40		97.200	38.880		
26	Bánh đa	Kg	2,10				2,10	28.080		58.968	
27	Xương sườn thăn	Kg	1,00				1,00	184.800		184.800	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,60				0,60	144.900		86.940	
29	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	325.500		6.510	
	Cộng								6.370.962	944.247	
	Tổng cộng								7.315.209		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

Liều
Bùi Thị Liều

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 319 - 3 tuổi: 58 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 278 - 4 tuổi: 107 + Nhà trẻ: 41 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 113 - Cơm thường: 41

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,10	0,60	4,10	0,60	1.107,0	162,0			1.066,0	156,0			1.558,0	228,0	20.254,0	2.964,0
2	Gạo tẻ máy	20,30	2,30	20,30	2,30			1.603,7	181,7			203,0	23,0	15.407,7	1.745,7	69.832,0	7.912,0
3	Ếch	7,85	0,55	3,93	0,28	785,0	55,0			43,2	3,0					3.532,5	247,5
4	Thịt lợn mỡ	6,40	0,90	6,27	0,88	1.191,7	167,6			2.339,5	329,0					21.073,9	2.963,5
5	Đậu phụ	1,85	0,15	1,85	0,15			201,7	16,4			99,9	8,1	13,0	1,1	1.757,5	142,5
6	Chuối xanh	2,00	0,30	1,36	0,20			16,3	2,4			6,8	1,0	223,0	33,5	1.006,4	151,0
7	Cà rốt	2,30	0,20	2,06	0,18			30,9	2,7			4,1	0,4	160,6	14,0	802,8	69,8
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Cải xanh	6,80	0,70	5,17	0,53			87,9	9,0			10,3	1,1	98,2	10,1	826,9	85,1
10	Thịt lợn mỡ	1,80	0,20	1,76	0,20	335,2	37,2			658,0	73,1					5.927,0	658,6
11	Tía tô	0,08	0,02	0,06	0,02			1,9	0,5					2,2	0,5	16,0	4,0
12	Quả chua me	0,35	0,05	0,30	0,04			5,7	0,8					14,3	2,0	80,3	11,5
13	Tỏi ta	0,08	0,02	0,06	0,02			3,8	1,0			0,3	0,1	14,7	3,7	77,4	19,4
14	Hành lá (hành hoa)	0,17	0,03	0,14	0,02			1,8	0,3					5,8	1,0	29,9	5,3
15	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
16	Dầu đậu tương	1,25	0,25	1,25	0,25							1.250,0	250,0			11.250,0	2.250,0
17	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,06	0,03	0,05	0,02			0,6	0,3			0,2	0,1	2,0	1,0	11,9	5,9
20	Bí đao (bí xanh)	8,00	1,00	6,00	0,75			36,0	4,5					144,0	18,0	720,0	90,0
21	Cà rốt	1,60	0,40	1,43	0,36			21,5	5,4			2,9	0,7	111,7	27,9	558,5	139,6
22	Tôm nót	0,88	0,12	0,79	0,11	145,7	19,9			14,3	1,9					712,8	97,2
23	Gạo nếp cái	13,80		13,80				1.186,8				207,0		10.281,0		47.472,0	
24	Thịt lợn nạc	5,20		5,10		968,2				356,7						7.083,4	
25	Cốt dừa	0,40		0,32										19,8		1.177,6	
26	Bánh đa		2,10		2,10				149,1				48,3		1.041,6		4.116,0
27	Xương sườn thăn		1,00		0,43		77,0				55,0						804,1
28	Thịt lợn mỡ		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
29	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
	Cộng					4.542,0	631,4	3.210,4	382,1	4.477,6	837,4	1.788,3	333,9	28.131,0	3.140,7	194.618,8	24.809,7
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16,3	15,4	11,5	9,3	16,1	20,4	6,4	8,1	101,2	76,6	700,1	605,1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.337.000 đ
- Hôm trước mang sang: -20.500
- Đã chi: 7.315.209 đ
- Thừa: 21.791 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 1.291 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm,ếch thịt om chuối đậu
- Canh rau cải nấu thịt băm/Bí xanh cà
* Bữa chiều: - MG: Xôi ruốc
- NT: Bánh đa sườn
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu